

PHỤ LỤC
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TỪ ĐẦU NHIỆM KỲ ĐẾN NAY
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang)

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu NQ	Thực hiện năm 2020	Thực hiện từ đầu nhiệm kỳ đến nay						Ước thực hiện 2023-2025				
					2021	2022	Thực hiện 9 tháng 2023	Kết quả thực hiện từ đầu nhiệm kỳ	Tăng bình quân (%/năm)	So với NQ (%)	Ước thực hiện 2023	Ước thực hiện 2024	Ước thực hiện 2025	Ước thực hiện cả nhiệm kỳ	So với NQ (%)
a	b	c	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12
I	LĨNH VỰC KINH TẾ														
1	GRDP giá so sánh 2010	Tỷ đồng	32.235	23.429	24.151	27.517	22.982		8,91		30.267	31.976	33.810	33.810	
	- Khu vực I	Tỷ đồng	7.116	6.378	6.635	6.889	5.572		3,69		7.110	7.305	7.488	7.488	
	- Khu vực II	Tỷ đồng	10.206	5.676	5.980	8.109	7.655		21,29		10.126	10.473	11.217	11.217	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	8.675	4.532	4.802	6.908	6.610		24,28		8.700	9.030	9.686	9.686	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	1.531	1.144	1.178	1.201	1.045		7,63		1.426	1.443	1.531	1.531	
	- Khu vực III	Tỷ đồng	11.772	9.045	9.125	9.932	7.884		4,83		10.420	11.256	11.963	11.963	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	3.141	2.331	2.410	2.587	1.871		3,85		2.611	2.942	3.143	3.143	
	Tốc độ tăng trưởng (GRDP)	%	6,50	2,75	3,08	13,94	13,30	8,91		Vượt kế hoạch (KH)	12,06	5,65	5,74	7,85	Vượt KH
	- Khu vực I	%	2,25	3,17	4,04	3,82	5,08	3,69			3,19	2,74	2,50	3,28	
	- Khu vực II	%	11,24	7,47	5,37	35,59	32,60	21,29			28,47	3,43	7,11	14,80	
	+ Công nghiệp	%	12,28	8,68	5,96	43,86	36,60	24,28			31,68	3,79	7,26	16,81	
	+ Xây dựng	%	6,24	6,26	3,04	1,92	16,32	7,63			11,85	1,19	6,11	5,48	
	- Khu vực III	%	5,87	1,24	0,89	8,84	7,65	4,83			7,81	8,02	6,28	6,16	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,20	-3,14	3,38	7,33	-0,72	3,85			1,48	12,67	6,82	6,42	
2	GRDP giá hiện hành	Tỷ đồng	56.306	37.858	39.967	47.714	43.727	47.714	15,26		57.976	59.274	63.779	63.779	113,27
	- Khu vực I	Tỷ đồng	12.385	10.154	10.717	11.314	9.979	11.314	7,95		12.774	12.396	12.757	12.757	103,00
	- Khu vực II	Tỷ đồng	16.801	8.964	9.628	14.424	15.734	14.424	33,11		21.142	20.411	22.014	22.014	131,03
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	14.240	7.300	7.829	12.265	13.979	12.265	36,91		18.731	17.849	19.196	19.196	134,80
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.561	1.664	1.799	2.159	1.755	2.159	13,15		2.411	2.562	2.819	2.819	110,07
	- Khu vực III	Tỷ đồng	21.820	15.008	15.743	17.473	14.559	17.473	8,85		19.356	21.230	23.268	23.268	106,64
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.300	3.732	3.879	4.503	3.454	4.503	8,02		4.704	5.237	5.739	5.739	108,29
	GRDP bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	77,00	51,88	54,76	65,41		79,61	15,34	84,95	79,61	81,14	87,20	87,20	113,25
	- GRDP quy USD	USD	3.319	2.236	2.360	2.789		3.431		84,05	3.431	3.497	3.758	3.758	113,25
	- Tỷ giá quy đổi	Đồng	23.200	23.200	23.200	23.450		23.200			23.200	23.200	23.200	23.200	

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu NQ	Thực hiện năm 2020	Thực hiện từ đầu nhiệm kỳ đến nay						Ước thực hiện 2023-2025				
					2021	2022	Thực hiện 9 tháng 2023	Kết quả thực hiện từ đầu nhiệm kỳ	Tăng bình quân (%/năm)	So với NQ (%)	Ước thực hiện 2023	Ước thực hiện 2024	Ước thực hiện 2025	Ước thực hiện cả nhiệm kỳ	So với NQ (%)
a	b	c	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12
	Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	97.772	62.402	64.170	72.817	59.602	196.589	8,54	74,48	79.793	85.970	90.810	90.810	92,88
	- Khu vực I	Tỷ đồng	16.280	14.067	14.654	15.227	12.261	42.142	3,82	93,53	15.740	16.174	16.585	16.585	101,87
	- Khu vực II	Tỷ đồng	60.492	32.295	33.096	39.575	33.100	105.771	11,60	65,42	44.894	49.425	52.575	52.575	86,91
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	53.000	26.749	27.313	33.315	28.001	88.629	12,34	62,86	37.924	42.343	45.060	45.060	85,02
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.492	5.546	5.784	6.260	5.099	17.143	7,91	83,55	6.970	7.082	7.515	7.515	100,30
	- Khu vực III	Tỷ đồng	21.000	16.040	16.420	18.015	14.241	48.676	6,10	85,79	19.159	20.371	21.650	24.032	114,44
	Giá trị sản xuất theo giá thực tế	Tỷ đồng	151.576	91.661	96.398	116.127	100.361	312.886	13,85	76,61	135.271	144.082	155.632	155.632	102,68
	- Khu vực I	Tỷ đồng	25.080	20.380	21.530	23.336	20.018	64.883	8,18	93,04	25.805	25.017	25.745	25.745	102,65
	- Khu vực II	Tỷ đồng	90.046	46.433	48.711	63.246	56.157	168.114	18,17	70,24	76.622	83.556	90.979	90.979	101,04
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	77.626	38.362	39.981	52.918	47.689	140.588	19,18	68,17	64.947	71.124	77.304	77.304	99,59
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	12.420	8.071	8.729	10.328	8.467	27.525	13,10	83,16	11.675	12.432	13.675	13.675	110,10
	- Khu vực III	Tỷ đồng	36.450	24.848	26.157	29.545	24.186	79.888	9,74	81,06	32.843	35.409	38.808	38.808	106,47
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		Chuyển dịch tích cực	100,00	100,00	100,00	100,00	Vượt KH
	- Khu vực I	%	22,00	26,82	26,81	23,71	22,82	22,03			22,03	20,91	20,00	20,00	
	- Khu vực II	%	29,84	23,68	24,09	30,23	35,99	36,47			36,47	34,44	34,52	34,52	
	+ Công nghiệp	%	25,29	19,28	19,59	25,71	31,97	32,31			32,31	30,11	30,10	30,10	
	+ Xây dựng	%	4,55	4,40	4,50	4,52	4,02	4,16			4,16	4,32	4,42	4,42	
	- Khu vực III	%	38,75	39,64	39,39	36,62	33,29	33,39			33,39	35,82	36,48	36,48	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	9,41	9,86	9,71	9,44	7,90	8,11			8,11	8,83	9,00	9,00	
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	99.000	20.700	17.330	19.400	16.607	53.337	3,12	53,9	22.700	24.516	26.477	109.774	110,88
	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	95,00	90,2	92,00	95,00	68,07			95	97	95	95	95	
5	Tài chính														
	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	44.635	10.838	11.319	13.652	11.216	36.187	8,67	81,07	13.910	13.383	14.573	63.102	141,37
	Thu trên địa bàn	Tỷ đồng	20.500	4.197	4.960	6.136	4.203	15.299	15,80	74,63	6.518	7.482	8.585	29.293	142,89
	<i>Trong đó: + Thu nội địa</i>	Tỷ đồng	17.800	3.792	4.439	5.502	3.756	13.697	15,54	76,95	5.850	6.747	7.777	26.330	147,92
	<i>+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu</i>	Tỷ đồng	2.700	405	521	634	447	1.602	18,19	59,33	668	735	808	2.962	109,70
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	39.920	9.556	9.752	10.792	8.165	28.709	10,16	71,92	12.774	11.785	12.792	54.659	136,92

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu NQ	Thực hiện năm 2020	Thực hiện từ đầu nhiệm kỳ đến nay						Ước thực hiện 2023-2025				
					2021	2022	Thực hiện 9 tháng 2023	Kết quả thực hiện từ đầu nhiệm kỳ	Tăng bình quân (%/năm)	So với NQ (%)	Ước thực hiện 2023	Ước thực hiện 2024	Ước thực hiện 2025	Ước thực hiện cả nhiệm kỳ	So với NQ (%)
a	b	c	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12
	<i>Trong đó: + Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</i>	Tỷ đồng	14.233	3.091	2.575	3.130	4.982	10.687	17,66	75,09	5.035	4.596	5.103	18.427	129,47
	<i>+ Chi thường xuyên</i>	Tỷ đồng	24.999	4.546	4.570	4.660	3.167	12.397	1,04	49,59	4.689	5.127	5.611	23.592	94,37
6	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	5.852	1.024	969	1.268	890	3.433	5,32	58,67	1.196	1.357	1.415	6.205	106,04
	<i>Trong đó: + Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	Triệu USD	4.331	672	611	850	616	2.293	7,40	52,95	832	890	914	4.097	94,61
	<i>+ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	Triệu USD	1.521	352	358	418	273	1.140	1,12	74,94	364	467	501	2.108	138,59
7	Số doanh nghiệp đang hoạt động và có kê khai thuế	DN	3.425	2.425	2.757	3.150	3.505	3.087	8,88	91,39	3.130	3.296	3.460	3.460	101,02
II	VĂN HÓA XÃ HỘI														
8	Dân số trung bình	Người	731.277	729.780	729.888	729.467		729.467	-0,02	Đạt 55% KH	728.293	730.562	731.438	731.438	Đạt KH
	<i>Trong đó: Dân số thành thị</i>	<i>Người</i>	<i>234.009</i>	<i>204.994</i>	<i>211.668</i>	<i>217.000</i>		<i>217.000</i>	2,89						
	<i>Dân số nông thôn</i>	<i>Người</i>	<i>497.268</i>	<i>524.786</i>	<i>518.220</i>	<i>512.467</i>		<i>512.467</i>	-1,18						
	Tỷ lệ tăng dân số trung bình	%	0,05	-0,34	0,015	-0,06		-0,02						0,045	
	Trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7,79	7,20	4,80	6,08		6,08						7,79	
9	Tỷ lệ đô thị hóa	%	32,00	28,09	29,00	29,75		30,50	2,78	50,10	30,5	31,0	32,0	32,00	100,00
10	Tỷ lệ hộ nghèo			3,46	2,19	4,84					3,84	2,84	1,84	1,84	Vượt KH
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	1%	1,52	1,27	1,61					1,00	1,00	1,00	>1	Vượt KH
11	Lao động														
	Số lao động được tạo việc làm	Lao động	75.000	17.300	16.518	17.490	13.748	47.756		63,67	15.000	15.000	15.000	79.008	105,34
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,00	61,19	63,26	65,37					67,50	68,50	70,00	70	100,00
12	Giáo dục														
	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia		278/326	261/326	263/320	263/318	263/316	263/316			263/316	267/317	270/317	270/317	Đạt KH
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	85,28	80,0	82	82,70	83,22	83,22	1,32	60,00	83,22	84,00	85,00	85,00	Đạt KH
	- Số sinh viên trên vạn dân	SV	225	200	205	210		213	2,44	52,00	215	220	225	225	Đạt KH
	Huy động học sinh các cấp so với độ tuổi	Học sinh	163.628	159.119	158.573	159.103	156.325	156.325	-0,59	Đạt KH	156.325	159.264	159.379	159.474	Đạt KH
	- Số học sinh mầm non	Trẻ	30.714	27.540	27.230	27.200	24.836	24.838	-3,38		24.838	27.900	27.950	28.000	
	Tỷ lệ huy động	%	91,00	89,40	89,1	89,3	86,45	80,86	-3,29		80,86	73	75	77	
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	66.603	66.903	66.026	66.068	62.281	62.281	-2,36		62.281	66.300	66.350	66.380	
	Tỷ lệ huy động	%	99,00	99	99	99,00	95,09	93,51	-1,88		93,51	99,10	99,17	99,22	

S T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu NQ	Thực hiện năm 2020	Thực hiện từ đầu nhiệm kỳ đến nay						Ước thực hiện 2023-2025				
					2021	2022	Thực hiện 9 tháng 2023	Kết quả thực hiện từ đầu nhiệm kỳ	Tăng bình quân (%/năm)	So với NQ (%)	Ước thực hiện 2023	Ước thực hiện 2024	Ước thực hiện 2025	Ước thực hiện cả nhiệm kỳ	So với NQ (%)
a	b	c	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	44.919	44.050	45.507	45.018	48.364	48.364	3,16		48.364	44.530	44.535	44.540	
	Tỷ lệ huy động	%	96,00	95	95	95	106,17	107,66	4,26		107,66	95.5	96	96	
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	21.392	20.626	19.810	20.817	20.844	20.844	0,35		20.844	20.534	20.544	20.554	
	Tỷ lệ huy động	%	71,0	70,0	70,0	70,0	107,16	97,44	11,66		97,44	75,50	76,00	76,50	
13	Y tế														
	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<11	10,9	10,69	10,49	10,44	10,44		Đạt 70% KH	10,44	10,3	10,2	10,2	Đạt KH
	Số bác sỹ/10.000 dân	BS	10,00	8,3	8,66	9,01	9,32	9,32			9,32	9,6	10	10,00	
	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	36,00	34,14	35,4	35,7	35,80	35,80			35,8	35,9	36	36,00	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,00	91,35	91,61	92,81	93,71	93,71			93,81	94	95	95,00	
14	Nông thôn mới														
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	41/51	32/51	34/51	37/51	39/51	39/51		Đạt 95,12% KH	39/51	42/51	42/51	42/51	Vượt KH
	Tỷ lệ xã nông thôn mới	%	80,39	62,75	66,67	72,55	76,50	76,50			76,47	82,35	82,35	82,35	
	Xã nông thôn mới nâng cao	Xã	9	3	5	8	8,00	8,00			11	15	17	17	
	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	20	9,4	14,7	21,62	20,51	20,51			28,21	35,71	40,48	40,48	
III	TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG														
15	Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch	%	100	95,00	96,00	97,00	98,00	98,00	1,00	98,00	98	99	100	100	Đạt KH
	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch	%	85	82,5	83	88,95	88,95	88,95		Vượt KH	89	89	90	90	Vượt KH
16	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị và nông thôn được thu gom và xử lý	%	96	86,00	88,00	90,00	92,00	92,00	2,00	95,83	92	94	96	96	Đạt KH
IV	QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH														
17	Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ	%	100	100	100	100	100	100		Đạt KH	100	100	100	100	Đạt KH
	Xây dựng lực lượng DQTV trên tổng dân số	%	1,75	1,75	1,75	1,75	1,75	1,75		Đạt KH	1,75	1,75	1,75	1,75	Đạt KH
18	Giảm số vụ tội phạm và kiểm chế tai nạn giao thông	%	5-10%	5,0	5,0	5,0	5,0	5		Đạt KH	<5	<5	<5	<5	Đạt KH